

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Ông Lê Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Trần Trung Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Trần Trung Tuấn	Giám đốc
Bà Giang Thị Kim Phụng	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Phó Giám đốc
Ông Trương Minh Tiên	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông Lê Minh Chương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Trung Tuấn

Giám đốc

Ngày 05 tháng 5 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015	01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn	100		155.983.566.575	154.487.577.254
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	04	23.341.712.264	53.813.641.469
1. Tiền	111		23.341.712.264	53.813.641.469
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.000.181.327	36.375.312.696
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		53.499.447.810	34.855.674.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		656.485.829	1.260.309.583
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	05	3.298.930.044	577.670.478
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(500.030.488)	(500.030.488)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		45.348.132	181.688.233
IV. Hàng tồn kho	140	06	72.084.350.213	60.564.246.237
1. Hàng tồn kho	141		72.084.350.213	60.564.246.237
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.557.322.771	3.734.376.852
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	07	344.793.833	797.985.811
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.589.178.662	2.313.040.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		623.350.276	623.350.275
B. Tài sản dài hạn	200		361.395.587.464	361.126.094.880
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.318.998.333	1.110.538.333
1. Phải thu dài hạn khác	216	08	1.318.998.333	1.110.538.333
II. Tài sản cố định	220		84.601.475.477	90.530.977.163
1. TSCĐ hữu hình	221	09	65.000.050.252	70.617.869.017
- Nguyên giá	222		98.031.294.913	111.772.172.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.031.244.661)	(41.154.303.652)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	10	3.044.064.487	3.158.431.714
- Nguyên giá	225		3.115.460.455	3.191.678.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(71.395.968)	(33.246.650)
3. TSCĐ vô hình	227	11	16.557.360.738	16.754.676.432
- Nguyên giá	228		18.199.363.155	18.199.363.155
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.642.002.417)	(1.444.686.723)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	338.031.623	344.409.581
1. Nguyên giá	231		739.785.948	739.785.948
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(401.754.325)	(395.376.367)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	12.815.652.267	15.599.531.541
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.815.652.267	15.599.531.541
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	161.635.211.767	152.635.211.767
1. Đầu tư vào công ty con	251		52.555.000.000	43.555.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		109.481.175.000	109.481.175.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.963.233)	(400.963.233)
V. Tài sản dài hạn khác	260		100.686.217.997	100.905.426.495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	100.686.217.997	100.905.426.495
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		517.379.154.039	515.613.672.134

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015	01/01/2015
C. Nợ phải trả	300		280.587.017.371	285.997.175.282
I. Nợ ngắn hạn	310		268.324.157.152	275.869.358.832
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		73.425.517.003	83.301.990.943
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		764.980.389	2.898.472.028
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	2.168.997.843	1.902.357.531
4. Phải trả người lao động	314		1.570.149.973	2.198.156.366
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		876.490.251	178.640.054
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		90.258.127	79.147.874
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	27.037.952.219	34.610.880.282
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	162.115.547.255	150.349.152.011
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		274.264.092	350.561.743
II. Nợ dài hạn	330		12.262.860.219	10.127.816.450
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	830.114.000	754.583.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	11.432.746.219	9.373.233.450
D. Vốn chủ sở hữu	400		236.792.136.668	229.616.496.852
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	236.792.136.668	229.616.496.852
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		213.437.600.000	213.437.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.437.600.000	213.437.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.637.962.030	4.637.962.030
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.580.414.078	1.580.414.078
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		372.029.553	372.029.553
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		16.764.131.007	9.588.491.191
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.588.491.191	4.909.347.439
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.175.639.816	4.679.143.752
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		517.379.154.039	515.613.672.134

Đinh Vũ Đức Cẩm
Người lập biểu

Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc
Ngày 05 tháng 5 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		600.915.084.469	821.369.221.765
2. Các khoản giảm trừ	02		-	(9.888.824)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	600.915.084.469	821.359.332.941
4. Giá vốn hàng bán	11	23	577.043.139.029	804.748.238.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.871.945.440	16.611.094.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	214.642.549	392.262.765
7. Chi phí tài chính	22	25	2.344.303.905	3.671.168.951
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.344.303.905	3.671.168.951
8. Chi phí bán hàng	24	26	10.713.430.913	11.288.982.741
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	2.844.998.498	2.509.562.793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.183.854.673	(466.357.232)
11. Thu nhập khác	31		1.021.683.549	843.801.316
12. Chi phí khác	32		6.000.000	(13.123.105)
13. Lợi nhuận khác	40		1.015.683.549	856.924.421
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.199.538.222	390.567.189
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	29	2.023.898.406	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.175.639.816	390.567.189

Đinh Vũ Đức Cẩm
Người lập biểu

Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc
Ngày 05 tháng 5 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Mẫu B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	1	9.199.538.222	390.567.189
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	1.785.415.726	1.811.777.964
Các khoản dự phòng	3		(2.045.880)
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	(214.642.549)	(367.641.230)
Chi phí lãi vay	6	2.344.303.905	3.671.168.951
2. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	8	13.114.615.304	5.503.826.994
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(20.908.608.319)	(17.943.096.023)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(11.520.103.976)	(33.341.423.327)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(11.129.877.123)	47.887.070.094
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	269.092.112	2.981.720.254
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.344.303.905)	(3.526.554.616)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.796.452.556)	(623.350.276)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	87.020.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(296.246.651)	(582.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.524.865.113)	356.073.100
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(1.738.566.353)	(4.389.629.480)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	214.642.549	367.641.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.523.923.804)	(4.021.988.250)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	452.460.723.940	694.467.424.650
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(438.502.226.501)	(713.843.993.152)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(48.769.726)	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(8.332.868.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.576.859.713	(19.376.568.502)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(30.471.929.205)	(23.042.483.652)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	53.813.641.469	44.167.946.833
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	23.341.712.264	21.125.463.181

Đinh Vũ Đức Cẩm
Người lập biểu

Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc

Ngày 05 tháng 5 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000608 ngày 08/12/2008 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 04 ngày 31/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 95A, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 213.437.600.000 đồng.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng và tuân theo các quy định hiện hành của Luật Chứng khoán đối với các công ty đại chúng theo Quyết định số 238/CQĐĐ-NV ngày 24/10/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu gồm:

- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn máy móc ngành công, nông, lâm nghiệp;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện;
- Bán buôn, bán lẻ sắt, thép, phụ tùng bếp gas, bếp gas;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Quảng cáo, đại lý bưu điện;
- Bán buôn, bán lẻ rượu, bia, nước giải khát;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa theo hợp đồng;
- Sửa chữa trụ bơm xăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Trạm xăng dầu Nhơn Trạch	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
2. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phước Bình	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
3. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Tân	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thạnh	QL20, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
5. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tín Thành	QL1, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
6. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thọ	ấp Thọ Chánh, tỉnh lộ 763, xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
7. Chi nhánh Trạm xăng dầu Túc Trung	ấp Đồn Điền 1, QL20, xã Túc Trung, huyện Định Quán, Đồng Nai
8. Chi nhánh Trạm xăng dầu 34	Đường Hùng Vương, phường Xuân Trung, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
9. Chi nhánh Trạm xăng dầu 35	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
10. Chi nhánh Trạm xăng dầu 97	QL1, xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
11. Cửa hàng vật liệu xây dựng Long Khánh	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
12. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Lý	Số 177, tỉnh lộ 761, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
13. Chi nhánh Trạm xăng dầu Bàu Hàm	Số 15/02A, xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
14. Chi nhánh Trạm xăng dầu Vĩnh An	KP5, tỉnh lộ 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
15. Chi nhánh Trạm xăng dầu Cầu Mới	Số ¼ Nguyễn Ái Quốc, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
16. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Bình	ấp Bình Phước, tỉnh lộ 768, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
17. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Tiến	KP7, phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
18. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Phong	Số 126, đường Đồng Khởi, phường Trảng Dài, Đồng Nai
19. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Hòa	KP5, QL1, phường Tân Hòa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
20. Chi nhánh Trạm xăng dầu Thạnh Phú	ấp 2, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
21. Chi nhánh Trạm xăng dầu Sông Trầu	ấp 7, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
22. Chi nhánh Trạm xăng dầu ICD Biên Hòa	Quốc lộ 51, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
23. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thành	Tỉnh lộ 766, ấp Tân Hợp, Xuân Lộc, Đồng Nai
24. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thịnh	ấp Hưng Bình, xã Hưng Thịnh, H. Trảng Bom, Đồng Nai
25. Chi nhánh Trạm xăng dầu Hiệp Phước	Đường 25C, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
26. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Thịnh	Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
27. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Khánh	Quốc lộ 1, P. Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
28. Chi nhánh Trạm xăng dầu Hàng Gòn	Quốc lộ 56, xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
29. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Tân	Quốc lộ 1, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
30. Chi nhánh Trạm xăng dầu Định Quán 1	Ấp Hiệp Đồng, thị trấn Định Quán, Đồng Nai
31. Chi nhánh Trạm xăng dầu Định Quán 2	Ấp 4, xã Gia Canh, Huyện Định Quán, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

32. Chi nhánh Trạm Chiết nạp Khí dầu mỏ Hóa lỏng Tín Nghĩa	Quốc lộ 1A, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.
33. Trạm xăng dầu Ngã 3 Vũng Tàu	Xa lộ Hà Nội, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
34. Trạm xăng dầu Long Bình Tân	KP Bình Dương, QL 51, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
35. Trạm xăng dầu Suối Tre	Quốc lộ 1, Xã Suối Tre, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
36. Trạm xăng dầu Suối Tre 2	Ấp Suối Tre, Quốc lộ 1, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
37. Trạm xăng dầu Quang Trung	Quốc lộ 20, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
38. Trạm xăng dầu Gia Tân	Ấp Đức Long 2, QL 20, xã Gia Tân 2, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
39. Trạm xăng dầu La Ngà	Ấp Phú Quý 1, QL 20, xã La Ngà, huyện Định Quán, Đồng Nai
40. Trạm xăng dầu Định Quán 3	Số 35, Km100, QL 20, xã La Ngà, huyện Định Quán, Đồng Nai
41. Trạm xăng dầu Thành Nghĩa	Quốc lộ 51, Thôn Vạn Hạnh, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản chính đó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị số các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Quyền sử dụng đất	10 – 50

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

thăng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau (Nếu có):

Máy móc, thiết bị	Số năm 20
-------------------	--------------

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	Số năm 05 – 30
------------------------	-------------------

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung dương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát sinh trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng phần chênh lệch.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	3.940.059.651	2.778.482.914
Tiền gửi ngân hàng	18.860.652.613	50.504.158.555
Tiền đang chuyển	541.000.000	531.000.000
Cộng	<u>23.341.712.264</u>	<u>53.813.641.469</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/3/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	88.962.300	81.364.281
Tạm ứng nhân viên	158.051.750	41.685.000
Các khoản phải thu khác	3.051.915.994	454.621.197
Cộng	<u>3.298.930.044</u>	<u>577.670.478</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	112.689.320	214.707.738
Thành phẩm	174.881.460	245.168.899
Hàng hóa	71.796.779.433	60.104.369.600
Cộng	<u>72.084.350.213</u>	<u>60.564.246.237</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>72.084.350.213</u>	<u>60.564.246.237</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/3/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phí bảo lãnh thanh toán ngân hàng	45.937.500	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	4.524.000	55.578.088
Công cụ dụng cụ và các khoản khác đang phân bổ	294.332.333	742.407.723
Cộng	<u>344.793.833</u>	<u>797.985.811</u>

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/3/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thế chấp, ký cược	1.318.998.333	1.110.538.333
Cộng	<u>1.318.998.333</u>	<u>1.110.538.333</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	76.990.195.140	14.498.784.606	20.224.120.923	59.072.000	111.772.172.669
Tăng trong kỳ	4.522.445.627	-	-	-	4.522.445.627
Giảm khác	(333.115.000)		(17.930.208.383)		(18.263.323.383)
Tại ngày 31/3/2015	<u>81.179.525.767</u>	<u>14.498.784.606</u>	<u>2.293.912.540</u>	<u>59.072.000</u>	<u>98.031.294.913</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	20.456.742.805	10.215.898.486	10.442.158.749	39.503.612	41.154.303.652
Khấu hao trong kỳ	923.822.027	270.033.275	347.882.921	1.834.533	1.543.572.756
Giảm khác	(91.606.614)		(9.575.025.133)		(9.666.631.747)
Tại ngày 31/3/2015	<u>21.288.958.218</u>	<u>10.485.931.761</u>	<u>1.215.016.537</u>	<u>41.338.145</u>	<u>33.031.244.661</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	<u>56.533.452.335</u>	<u>4.282.886.120</u>	<u>9.781.962.174</u>	<u>19.568.388</u>	<u>70.617.869.017</u>
Tại ngày 31/3/2015	<u>59.890.567.549</u>	<u>4.012.852.845</u>	<u>1.078.896.003</u>	<u>17.733.855</u>	<u>65.000.050.252</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	3.191.678.364	3.191.678.364
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	(76.217.909)	(76.217.909)
Tại ngày 31/3/2015	<u>3.115.460.455</u>	<u>3.115.460.455</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	33.246.650	33.246.650
Khấu hao trong kỳ	38.149.318	38.149.318
Tại ngày 31/3/2015	<u>71.395.968</u>	<u>71.395.968</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	<u>3.158.431.714</u>	<u>3.158.431.714</u>
Tại ngày 31/3/2015	<u>3.044.064.487</u>	<u>3.044.064.487</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	18.199.363.155	18.199.363.155
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/3/2015	<u>18.199.363.155</u>	<u>18.199.363.155</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	1.444.686.723	1.444.686.723
Khấu hao trong kỳ	197.315.694	197.315.694
Tại ngày 31/3/2015	<u>1.642.002.417</u>	<u>1.642.002.417</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	<u>16.557.360.738</u>	<u>16.754.676.432</u>
Tại ngày 31/3/2015	<u>16.557.360.738</u>	<u>16.557.360.738</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	739.785.948	739.785.948
Tại ngày 31/3/2015	<u>739.785.948</u>	<u>739.785.948</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	395.376.367	395.376.367
Khấu hao trong kỳ	6.377.958	6.377.958
Tại ngày 31/3/2015	<u>401.754.325</u>	<u>401.754.325</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	<u>344.409.581</u>	<u>344.409.581</u>
Tại ngày 31/3/2015	<u>338.031.623</u>	<u>338.031.623</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/3/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	2.610.078.817	5.435.958.091
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 1	12.600.000	12.600.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 2	13.200.000	13.200.000
- Công trình sửa chữa các TXD (Túc Trung, La Ngà, Định Quán 3, Long Khánh)	99.963.636	91.600.000
- Công trình TXD Ngã 3 Vũng Tàu	50.600.000	2.884.842.910
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Long Thành	2.371.500.000	2.371.500.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Phước Thành	30.000.000	30.000.000
- Công trình Xây dựng các trạm xăng dầu khác	32.215.181	32.215.181
Mua sắm tài sản cố định	10.205.573.450	10.163.573.450
- Quyền sử dụng đất tại Hiệp Hòa	5.697.373.450	5.697.373.450
- Quyền sử dụng đất tại Tân Hạnh	4.004.200.000	4.004.200.000
- Phần mềm kế toán Fast	504.000.000	462.000.000
Cộng	<u>12.815.652.267</u>	<u>15.599.531.541</u>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đầu tư vào công ty con (1)	52.555.000.000	43.555.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	37.555.000.000	37.555.000.000
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	15.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (2)	109.481.175.000	109.481.175.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (3)	(400.963.233)	(400.963.233)
Cộng	<u>161.635.211.767</u>	<u>152.635.211.767</u>

(1) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/3/2015 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	53,65%	53,65%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100%	Kinh doanh xăng dầu

(2) Đầu tư dài hạn khác

	31/3/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ngân hàng TMCP Đại Á	106.750.000.000	106.750.000.000
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	2.093.175.000	2.093.175.000
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	638.000.000	638.000.000
	<u>109.481.175.000</u>	<u>109.481.175.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

(3) Chi tiết dự phòng đầu tư tại thời điểm 31/3/2015:

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH theo báo cáo tài chính	Giá trị theo sổ sách kế toán	Dự phòng tổn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1) x (2) - (3)
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	0,08%	2.381.781.615.226	2.093.175.000	(89.986.150)
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	1,06%	30.754.506.335	638.000.000	(310.977.083)
				(400.963.233)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	31/3/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất dùng làm trạm xăng dầu (*)	99.677.849.999	99.801.275.013
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng (**)	755.920.492	764.019.651
Chi phí thuê server chạy phần mềm Fast	63.700.000	78.400.000
Chi phí phân loại lại TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	188.747.506	261.731.831
	100.686.217.997	100.905.426.495

(*) Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất được hình thành từ việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

(**) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của những khu đất thuê làm trạm xăng dầu, được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng nhất quán theo thời gian thuê đất.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/3/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế GTGT đầu ra	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.023.898.406	1.796.452.555
Thuế thu nhập cá nhân	145.020.015	105.817.990
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-
Các loại thuế khác	79.422	86.986
Cộng	2.168.997.843	1.902.357.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	926.922
Kinh phí công đoàn	446.218.155	62.264.957
Phải trả cổ tức cho cổ đông	13.300.315.917	21.680.391.917
Phải trả khác Tổng Công ty Tín Nghĩa	466.117.461	41.995.800
Các khoản phải trả khác	12.825.300.686	12.825.300.686
Cộng	<u>27.037.952.219</u>	<u>34.610.880.282</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/3/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay ngắn hạn (*)	156.611.972.750	141.510.493.900
- Vay ngân hàng	130.611.972.750	121.510.493.900
- Vay tổ chức khác	26.000.000.000	20.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	5.503.574.505	8.838.658.111
Cộng	<u>162.115.547.255</u>	<u>150.349.152.011</u>

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

	31/3/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay ngân hàng	130.611.972.750	121.510.493.900
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (1)	53.873.314.400	38.187.498.600
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai (2)	2.777.998.300	10.192.998.800
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai (3)	44.463.159.950	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex-CN Đồng Nai (4)	29.497.500.100	13.129.996.500
Vay tổ chức khác	26.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất (5)	26.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>156.611.972.750</u>	<u>141.510.493.900</u>

() Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả**

	31/3/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đồng Nai	2.674.496.760	6.087.712.502
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai	1.364.500.000	1.264.500.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	850.200.000	921.050.000
Công ty TNHH Thuê Tài chính VILC	614.377.745	565.395.609
Cộng	<u>5.503.574.505</u>	<u>8.838.658.111</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/3/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	830.114.000	754.583.000
Cộng	830.114.000	754.583.000

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Nai (1)	5.999.358.480	6.588.664.892
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	5.026.291.670	5.367.416.669
Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	3.259.100.000	3.471.650.000
Công ty thuê tài chính VILC (4)	2.651.570.574	2.784.160.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	(5.503.574.505)	(8.838.658.111)
Cộng	11.432.746.219	9.373.233.450

(1) Số dư tại ngày 31/3/2015 gồm các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1.1). Hợp đồng tín dụng số 2010051/KHDN/NHNT-DA ngày 07/10/2010 với các điều khoản như sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.816.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Mua 04 xe bồn;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, theo từng giấy nhận nợ
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng 04 xe bồn hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/3/2015 là 602.000.000 VNĐ.

(1.2.). Hợp đồng tín dụng số 2011050/DA/KHDN ngày 21/11/2011 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 6.500.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trạm xăng dầu Gia Canh và Cầu Trắng (tức là trạm xăng dầu Định Quán 1 và Định Quán 2);
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, theo từng giấy nhận nợ
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp trạm xăng dầu Định Quán 1 và Định Quán 2;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/3/2015 là 0 VNĐ.

(1.3). Hợp đồng tín dụng số 2012002/DA/KHDN ngày 08/02/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.550.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Mua lại trạm xăng dầu Thắng Lợi 3;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, theo từng giấy nhận nợ
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp trạm xăng dầu Định Quán 3;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/3/2015 là 2.141.168.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (CONT)

(1.4). Hợp đồng tín dụng số 201304/DA/KHDN ngày 28/3/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 5.260.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của việc nhận chuyển nhượng 02 trạm xăng dầu La Ngà và Bàu Hàm;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, theo từng giấy nhận nợ
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc 02 trạm xăng dầu La Ngà và Bàu Hàm.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/3/2015 là 3.256.190.480 VNĐ.

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 361-06.2013/HĐTĐTH-PN/TPB-DNI ngày 27/6/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 8.158.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Bù đắp vốn đầu tư dự án trạm xăng dầu Thanh Tuyền (tên mới: Trạm Xăng dầu Thành Nghĩa) và bù đắp chuyển mục đích sử dụng đất tại trạm xăng;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ ba tháng một lần và được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/3/2015 là 4.109.625.000 VNĐ.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 404-02.2014/HĐTĐTH-PN/TPB-DNI ngày 14/4/2014, với các điều khoản chi

- Số tiền ngân hàng cho vay: 7.182.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: đầu tư trạm chiết nạp gas;
- Thời hạn vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/3/2015 là 916.666.670 VNĐ.

(3) Hợp đồng tín dụng số 398.13.720.838318.TD.DN ngày 14/02/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.251.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thanh toán một phần tiền chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là trạm xăng tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân, Xã Thạnh Phú, Vĩnh Cửu, Đồng Nai;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm trụ bom xăng và nhà văn phòng của trạm xăng dầu tại ấp 1, xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/3/2015 là 3.259.100.000 VNĐ.

(4) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2014-00025-000 ngày 28/02/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Giá trị thuê là: 3.480.200.000 VNĐ;
- Thời hạn thuê: 48 tháng;
- Lãi suất thuê: 8,9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/3/2015 là 2.651.570.574 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	213.437.600.000	4.637.962.030	1.580.414.078	-	372.029.553	5.409.347.439	225.437.353.100
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	26.022.903.751	26.022.903.751
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	(21.343.760.000)	(21.343.760.000)
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	213.437.600.000	4.637.962.030	1.580.414.078	-	372.029.553	9.588.491.191	229.616.496.852
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	7.175.639.816	7.175.639.816
Tăng/(giảm) các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2015	213.437.600.000	4.637.962.030	1.580.414.078	-	372.029.553	16.764.131.007	236.792.136.668

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/3/2015 như sau:

	Tại ngày 31/3/2015	Tỷ lệ (%)	Tại ngày 01/01/2015	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Tín Nghĩa	125.879.440.000	58,98%	125.879.440.000	58,98%
Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng Hải STS	74.703.160.000	35,00%	74.703.160.000	35,00%
Cổ đông khác	12.855.000.000	6,02%	12.855.000.000	6,02%
	213.437.600.000	100,00%	213.437.600.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý I năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/03/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	213.437.600.000	213.437.600.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	213.437.600.000	213.437.600.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	213.437.600.000	213.437.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.343.760.000	21.343.760.000

Cổ phiếu

	31/3/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.343.760	21.343.760
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.343.760	21.343.760
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.343.760	21.343.760
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 (VNĐ)		

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014 VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	599.715.500.638	818.738.043.468
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	1.199.583.831	2.631.178.297
	600.915.084.469	821.369.221.765
Các khoản giảm trừ	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng doanh thu thuần	600.915.084.469	821.369.221.765
		(9.888.824)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014 VNĐ
Giá vốn của hàng bán	576.253.827.827	802.520.843.492
Giá vốn của hàng vật liệu xây dựng và giá vốn khác	789.311.202	2.227.394.961
Cộng	577.043.139.029	804.748.238.453

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý I năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi đầu tư	214.642.549	367.641.230
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	24.621.535
Cộng	<u>214.642.549</u>	<u>392.262.765</u>

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lãi vay	2.344.303.905	3.671.168.951
Cộng	<u>2.344.303.905</u>	<u>3.671.168.951</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí công cụ đồ dùng	203.453.288	186.307.068
Chi phí nhân công	5.677.108.102	4.714.890.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.450.716.266	1.318.405.421
Phân bổ lợi thế thương mại	123.425.001	3.134.217.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.420.589.559	1.237.559.077
Chi phí bằng tiền khác	838.138.697	697.603.110
Cộng	<u>10.713.430.913</u>	<u>11.288.982.741</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí công cụ đồ dùng	81.636.104	53.347.882
Chi phí nhân viên quản lý	1.567.128.613	1.727.286.357
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	46.749.144
Thuế, phí, lệ phí	7.378.991	11.403.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.242.688	182.106.704
Chi phí bằng tiền khác	697.612.102	488.669.111
Cộng	<u>2.844.998.498</u>	<u>2.509.562.793</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý I năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 31/3/2015	đến 31/3/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí mua hàng hóa, công cụ, nguyên vật liệu	577.328.228.434	804.987.893.403
Chi phí nhân công	7.244.236.715	10.391.998.198
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.450.716.266	1.365.154.565
Phân bổ lợi thế thương mại	123.425.001	3.134.217.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.911.832.247	1.419.665.781
Chi phí khác	1.543.129.790	1.197.675.816
	<u>590.601.568.453</u>	<u>822.496.605.732</u>
29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 31/3/2015	đến 31/3/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	9.199.538.222	390.567.189
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	9.199.538.222	390.567.189
<i>Lỗi từ các năm trước chuyển sang</i>	-	-
Thu nhập tính thuế	9.199.538.222	390.567.189
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh chính	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.023.898.406	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm</i>	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.023.898.406	-
30. BIẾN ĐỘNG VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC		

Lợi nhuận sau thuế của Công ty trong Quý I/2015 là 7.175.639.816 đồng, tăng 1737% lần so với cùng kỳ năm trước là 390.567.189 đồng. Điều này chủ yếu là do sự sụt giảm của giá vốn và các chi phí tài chính của kỳ này.

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 7.260.850.952 đồng, tương ứng 44% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Chi phí tài chính giảm 1.326.865.046 đồng, tương ứng 36% so với cùng kỳ năm ngoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý I năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	31/3/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.341.712.264	-	53.813.641.469	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.117.376.187	(500.030.488)	36.543.883.701	(500.030.488)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	162.036.175.000	(400.963.233)	153.036.175.000	(400.963.233)
Tổng cộng	243.495.263.451	(900.993.721)	243.393.700.170	(900.993.721)
			Giá trị ghi sổ	
			31/3/2015	01/01/2015
			VNĐ	VNĐ
Công nợ tài chính				
Các khoản vay			173.548.293.474	159.722.385.461
Phải trả người bán và phải trả khác			101.293.583.222	118.667.454.225
Chi phí phải trả			876.490.251	178.640.054
Tổng cộng			275.718.366.947	278.568.479.740

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính “Thông tư 210”. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- *Phải thu khách hàng*: Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính Quý I năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- *Tiền gửi ngân hàng*: Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 01 năm VNĐ	Từ 01 - 05 năm VNĐ	Tổng VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 31/3/2015			
Các khoản vay	162.115.547.255	11.432.746.219	173.548.293.474
Phải trả người bán và phải trả khác	100.463.469.222	830.114.000	101.293.583.222
Chi phí phải trả	876.490.251	-	876.490.251
Cộng	263.455.506.728	12.262.860.219	275.718.366.947
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay	150.349.152.011	9.373.233.450	159.722.385.461
Phải trả người bán và phải trả khác	117.912.871.225	754.583.000	118.667.454.225
Chi phí phải trả	178.640.054	-	178.640.054
Cộng	268.440.663.290	10.127.816.450	278.568.479.740
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 31/3/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.341.712.264	-	23.341.712.264
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.798.377.854	1.318.998.333	58.117.376.187
Các khoản cho vay	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	162.036.175.000	162.036.175.000
Cộng	80.140.090.118	163.355.173.333	243.495.263.451
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.813.641.469	-	53.813.641.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.433.345.368	1.110.538.333	36.543.883.701
Các khoản cho vay	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	153.036.175.000	153.036.175.000
Cộng	89.246.986.837	154.146.713.333	243.393.700.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014 VNĐ
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	452.237.914	518.153.451
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1 (Hàng hóa)	Công ty con	11.971.884.537	19.337.161.934
Công ty CP Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	5.869.637	-
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Công ty con	65.796.145.202	123.489.640.479
Trả lãi vay			
Công ty CP Bất Động Sản Thống Nhất		327.999.999	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/3/2015 như sau:			
		31/03/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Phải thu tiền hàng			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	157.680.530	114.854.950
Công ty CP Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	1.905.600	3.143.400
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Công ty con	-	2.752.030
Phải trả tiền hàng			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Công ty con	5.233.866.628	22.311.883.205
Phải trả khác			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	466.117.461	41.995.800
Phải trả tiền vay			
Công ty CP Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	26.000.000.000	20.000.000.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



Đinh Vũ Đức Cẩm
Người lập biểu



Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng





Trần Trung Tuấn
Giám đốc
Ngày 05 tháng 5 năm 2015